

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”) tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, một doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC 1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Thọ	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên	
Ông Lê Nam Thắng	Thành viên	
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên	
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020
Ông Công Việt Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lương Thị Kim Thanh	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Hồng Thúy	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Doãn Liêm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Doãn Liêm, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text reads: 'M. D. N. 0100108536-C.T.P.' at the top, 'CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1' in the center, and 'Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI' at the bottom. A blue ink signature is written over the stamp.

Nguyễn Doãn Liêm
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61517483/21859593 - LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”) được lập ngày 13 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.169.882.438.098	1.194.047.298.733
110	I. Tiền	4	17.003.770.600	27.565.489.382
111	1. Tiền		17.003.770.600	27.565.489.382
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		554.146.889.347	528.142.532.879
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	531.139.104.029	501.587.680.940
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	13.197.273.245	7.783.986.473
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	12.893.397.754	22.024.055.932
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(3.082.885.681)	(3.253.190.466)
140	III. Hàng tồn kho	8	584.286.682.513	623.316.245.332
141	1. Hàng tồn kho		596.451.449.763	640.435.181.618
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.164.767.250)	(17.118.936.286)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		14.445.095.638	15.023.031.140
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		693.082.066	198.624.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		12.930.790.300	14.803.156.233
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	821.223.272	21.250.907
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		156.358.234.168	158.681.342.501
220	I. Tài sản cố định		76.909.058.191	78.482.588.845
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	49.043.825.391	50.617.356.045
222	Nguyên giá		174.198.416.066	172.760.057.930
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(125.154.590.675)	(122.142.701.885)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	27.865.232.800	27.865.232.800
228	Nguyên giá		30.571.666.000	30.571.666.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.706.433.200)	(2.706.433.200)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		24.007.958.455	23.953.413.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	24.007.958.455	23.953.413.000
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		25.177.872.461	25.177.872.461
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	25.177.872.461	25.177.872.461
260	IV. Tài sản dài hạn khác		30.263.345.061	31.067.468.195
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	30.263.345.061	31.067.468.195
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.326.240.672.266	1.352.728.641.234

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.089.476.241.421	1.096.824.280.106
310	I. Nợ ngắn hạn		1.089.476.241.421	1.096.824.280.106
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	478.780.125.677	506.121.778.075
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	44.371.189.024	50.628.740.391
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.081.278.741	2.511.767.209
314	4. Phải trả người lao động		12.804.757.197	18.431.718.909
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	437.885.535	4.929.047.204
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	48.855.843.074	19.394.769.912
320	7. Vay ngắn hạn	18	501.311.762.146	492.607.383.377
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	1.833.400.027	2.199.075.029
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		236.764.430.845	255.904.361.128
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	236.764.430.845	255.904.361.128
411	1. Vốn cổ phần		209.790.000.000	209.790.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.790.000.000	209.790.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.444.991.780	2.444.991.780
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.529.439.065	43.669.369.348
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.479.547.244	9.389.199.305
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		16.049.891.821	34.280.170.043
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.326.240.672.266	1.352.728.641.234



(Signature)

Người lập
Ninh Thị Thu Hiền

(Signature)

Kế toán trưởng
Đặng Thị Dư

(Signature)

Tổng Giám đốc
Nguyễn Doãn Liêm

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	986.222.739.070	1.118.468.784.753
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(96.282.000)	(33.373.714)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	986.126.457.070	1.118.435.411.039
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(858.190.199.250)	(996.190.758.737)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		127.936.257.820	122.244.652.302
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	6.141.560.504	3.464.181.977
22	7. Chi phí tài chính	24	(25.197.161.819)	(27.695.426.947)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(16.126.530.275)	(22.586.003.149)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(65.173.293.056)	(58.890.754.716)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(19.875.959.702)	(15.114.121.979)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.831.403.747	24.008.530.637
31	11. Thu nhập khác		438.670.690	8.799.065
32	12. Chi phí khác		(94.933.129)	(1.245.656.500)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		343.737.561	(1.236.857.435)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.175.141.308	22.771.673.202
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(4.625.249.487)	(4.577.497.400)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.549.891.821	18.194.175.802
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	821	747
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	821	747

Người lập
Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
Đặng Thị Dư



Tổng Giám đốc
Nguyễn Doãn Liêm

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		24.175.141.308	22.771.673.202
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		3.522.511.931	2.784.919.163
03	Trích lập các khoản dự phòng		5.276.595.115	1.853.268.590
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.467.975.776	3.274.201.402
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.159.508.500)	(1.146.769.525)
06	Chi phí lãi vay	24	16.126.530.275	22.586.003.149
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.409.245.905	52.123.295.981
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(24.761.658.115)	36.575.902.881
10	Giảm hàng tồn kho		33.582.662.919	196.952.009.415
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(53.001.336.549)	(192.894.807.125)
12	Giảm chi phí trả trước		(200.958.073)	108.133.134
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		-	(501.166.667)
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.117.691.944)	(22.354.012.374)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.350.000.000)	(1.300.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.489.097.106)	(5.189.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(18.928.832.963)	63.519.655.245
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.492.903.591)	(12.508.521.792)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(7.636.398.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.159.508.500	1.146.769.525
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(333.395.091)	(18.998.150.267)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		731.765.890.260	1.073.879.012.155
34	Tiền trả nợ gốc vay		(723.061.511.491)	(1.125.295.903.715)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.170.000)	(9.120.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		8.697.208.769	(51.426.011.560)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.565.019.285)	(6.904.506.582)
60	Tiền đầu kỳ		27.565.489.382	57.749.224.752
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.300.503	4.144.347
70	Tiền cuối kỳ	4	17.003.770.600	50.848.862.517

Người lập
Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
Đặng Thị Dư



Tổng Giám đốc
Nguyễn Doãn Liêm

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”) tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, một doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC 1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 352 (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 351).

Cấu trúc Công ty

Công ty có 1 cơ sở bán buôn và 5 chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 1	Quầy 438, tầng 4, Trung tâm Phân phối Dược và Trang thiết bị Hapulico, tòa nhà 24T1, đường Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 297/24A, đường Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	Số 146, ngõ 3, đường Cao Thắng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Bắc Giang (*)	Lô 42+43 – N12, đường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	Lô 75-76-77, khu Dân cư, số 2, đường Phần Lãng, phường An Khê, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	Số 11, đường Lenin, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

(*) Chi nhánh Bắc Giang của Công ty đang trong quá trình giải thể theo Nghị quyết số 22/2020/NQHĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 23 tháng 7 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán của niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2003/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được nghiệm thu, xác nhận bởi khách hàng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	1.379.978.688	4.804.539.373
Tiền gửi ngân hàng	15.623.791.912	22.760.950.009
TỔNG CỘNG	<u>17.003.770.600</u>	<u>27.565.489.382</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải thu từ khách hàng	530.892.361.779	501.587.680.940
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	246.742.250	-
TỔNG CỘNG	<u>531.139.104.029</u>	<u>501.587.680.940</u>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(3.082.885.681)</i>	<i>(3.253.190.466)</i>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một số khoản công nợ phải thu đã được Công ty sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Trả trước cho người bán	13.197.273.245	7.771.543.658
<i>Curemed Healthcare Pvt</i>	<i>6.583.732.080</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Đại</i>	<i>2.200.000.000</i>	<i>2.200.000.000</i>
<i>Đức Hưng – Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>1.980.849.376</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Dược Phẩm Đan Lê</i>	<i>-</i>	<i>2.192.211.000</i>
<i>Suzhou Fushilai Pharmaceutical</i>	<i>-</i>	<i>1.163.010.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm</i>	<i>-</i>	<i>1.163.010.000</i>
<i>Sao Mai</i>	<i>-</i>	<i>1.163.010.000</i>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>2.432.691.789</i>	<i>2.216.322.658</i>
Trả trước cho bên liên quan	-	12.442.815
TỔNG CỘNG	<u>13.197.273.245</u>	<u>7.783.986.473</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác (*)	8.340.558.103	-	16.367.763.699	-
Thuế nhập khẩu ủy thác chi hộ	1.973.502.703	-	3.218.521.908	-
Phải thu tiền bồi thường từ nhà cung cấp	1.137.886.881	-	1.137.886.881	-
Ký quỹ, ký cược	585.632.599	-	901.469.641	-
Phải thu ngắn hạn khác	855.817.468	-	398.413.803	-
TỔNG CỘNG	12.893.397.754	-	22.024.055.932	-
<i>Trong đó</i>				
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	4.367.814.350	-	10.935.567.055	-
Phải thu khác	8.525.583.404	-	11.088.488.877	-

(*) Đây là các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu ủy thác đã hoàn thành trong kỳ và đã được Công ty thanh toán cho nhà cung cấp nhưng chưa được bên giao ủy thác hoàn trả.

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Dược Y tế Thái Bình	1.473.804.500	736.902.250	1.473.804.500	1.031.663.150
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi khác	5.247.008.818	2.901.025.387	9.099.082.409	6.288.033.293
TỔNG CỘNG	6.720.813.318	3.637.927.637	10.572.886.909	7.319.696.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	52.571.829.169	-	26.999.444.656	-
Hàng hóa	543.879.620.594	(12.164.767.250)	613.435.736.962	(17.118.936.286)
TỔNG CỘNG	596.451.449.763	(12.164.767.250)	640.435.181.618	(17.118.936.286)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 102.750 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 130.661 triệu VND) được thế chấp để làm tài sản đảm bảo cho một khoản vay từ ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	17.118.936.286	9.259.132.694
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	5.446.899.900	6.657.349.770
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(10.401.068.936)	(4.462.726.144)
Số cuối kỳ	<u>12.164.767.250</u>	<u>11.453.756.320</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	125.950.549.481	25.500.278.042	18.147.671.999	3.161.558.408	172.760.057.930
- Mua trong kỳ	-	1.281.604.500	-	156.753.636	1.438.358.136
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	125.950.549.481	26.781.882.542	18.147.671.999	3.318.312.044	174.198.416.066
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	70.875.903.661	17.779.165.062	13.624.310.182	1.155.656.745	103.435.035.650
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	83.823.074.504	21.038.103.450	15.611.426.233	1.670.097.698	122.142.701.885
- Khấu hao trong kỳ	1.629.720.598	769.557.817	410.978.986	201.631.389	3.011.888.790
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	85.452.795.102	21.807.661.267	16.022.405.219	1.871.729.087	125.154.590.675
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	42.127.474.977	4.462.174.592	2.536.245.766	1.491.460.710	50.617.356.045
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	40.497.754.379	4.974.221.275	2.125.266.780	1.446.582.957	49.043.825.391

Một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc đã được thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>27.870.452.800</u>	<u>2.701.213.200</u>	<u>30.571.666.000</u>
<i>Trong đó:</i> <i>Đã hao mòn hết</i>	5.220.000	2.701.213.200	2.706.433.200
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>5.220.000</u>	<u>2.701.213.200</u>	<u>2.706.433.200</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>27.865.232.800</u>	-	<u>27.865.232.800</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Kho Tân Tạo - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	<u>24.007.958.455</u>	<u>23.953.413.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>24.007.958.455</u>	<u>23.953.413.000</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (i)	2.000.000	20.443.659.675	46.000.000.000	2.000.000	20.443.659.675	(ii)
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (i)	60.984	2.790.867.722	3.032.521.200	60.984	2.790.867.722	3.300.454.800
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (i)	99.825	971.029.662	998.250.000	90.750	971.029.662	784.080.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm (i)	17.600	300.659.375	464.640.000	17.600	300.659.375	478.720.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha (i)	18.000	472.871.724	598.500.000	18.000	472.871.724	584.100.000
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	18.000	197.784.303	(ii)	18.000	197.784.303	(ii)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo Việt Nam	10	1.000.000	(ii)	10	1.000.000	(ii)
TỔNG CỘNG		25.177.872.461			25.177.872.461	

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu các công ty này trên các sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

(ii) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của giá trị đầu tư tại các công ty này do các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền thuê đất trả trước	29.529.595.061	30.040.218.195
Chi phí sửa chữa tài sản	733.750.000	1.027.250.000
TỔNG CỘNG	<u>30.263.345.061</u>	<u>31.067.468.195</u>

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	475.915.328.298	475.915.328.298	499.322.065.762	499.322.065.762
<i>Công ty TNHH Hyphens Pharma</i>	115.501.554.712	115.501.554.712	92.156.098.246	92.156.098.246
<i>Công ty TNHH B.Braun Việt Nam Pharmaceutical Work Polpharma S.A.</i>	59.867.598.800	59.867.598.800	94.503.467.588	94.503.467.588
<i>Phải trả khác</i>	27.731.610.501	27.731.610.501	57.163.588.722	57.163.588.722
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	272.814.564.285	272.814.564.285	255.498.911.206	255.498.911.206
	2.864.797.379	2.864.797.379	6.799.712.313	6.799.712.313
TỔNG CỘNG	<u>478.780.125.677</u>	<u>478.780.125.677</u>	<u>506.121.778.075</u>	<u>506.121.778.075</u>

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	32.180.525.642	25.888.686.119
Công ty TNHH EVD Dược phẩm và Y Tế	8.017.290.921	17.339.889.735
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	4.173.372.461	7.400.164.537
TỔNG CỘNG	<u>44.371.189.024</u>	<u>50.628.740.391</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/(PHẢI NỘP) NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế giá trị gia tăng	70.827.094	77.185.942.157	(76.465.569.242)	791.200.009
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.495.015.304	(1.531.413.554)	(36.398.250)
Thuế sử dụng đất	-	2.454.821.692	(2.454.821.692)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.429.100.767	510.739.392	(1.672.832.247)	267.007.912
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	962.996.311	4.625.249.487	(6.350.000.000)	(761.754.202)
Phí, lệ phí	27.592.130	131.192.259	(158.784.389)	-
TỔNG CỘNG	2.490.516.302	86.402.960.291	(88.633.421.124)	260.055.469
Trong đó				
Thuế phải nộp	2.511.767.209			1.081.278.741
Thuế phải thu	(21.250.907)			(821.223.272)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay trích trước	437.885.535	429.047.204
Chi phí thường kinh doanh trích trước	-	4.500.000.000
TỔNG CỘNG	437.885.535	4.929.047.204

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả hàng ủy thác	7.977.556.961	9.140.015.919
Kinh phí công đoàn	76.378.540	36.699.745
Cổ tức phải trả	33.663.961.000	104.731.000
Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	3.086.413.117	6.214.219.497
Các khoản phải trả khác	4.051.533.456	3.899.103.751
TỔNG CỘNG	48.855.843.074	19.394.769.912

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngân hàng	416.477.383.377	416.477.383.377	725.960.890.260	699.868.111.491	442.570.162.146	442.570.162.146	
Vay cá nhân	76.130.000.000	76.130.000.000	5.805.000.000	23.193.400.000	58.741.600.000	58.741.600.000	
TỔNG CỘNG	492.607.383.377	492.607.383.377	731.765.890.260	723.061.511.491	501.311.762.146	501.311.762.146	

18.1. Vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao Dịch	123.877.829.721	Kỳ hạn vay 4 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 19 tháng 10 năm 2020. Lãi vay phải trả hàng tháng.	5,8% - 6,5%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long	53.177.674.849	Kỳ hạn vay 4 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 30 tháng 10 năm 2020. Lãi vay phải trả hàng tháng.	5,0% - 6,5%	Toàn bộ hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty tại kho số 356A Giải Phóng - Thanh Xuân - Hà Nội.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	164.583.835.015	Kỳ hạn vay 5 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 30 tháng 11 năm 2020. Lãi vay phải trả hàng tháng.	5,1% - 6,5%	Tài sản gắn liền với đất tại số 356A Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	38.145.181.931	Kỳ hạn vay 5 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 26 tháng 11 năm 2020. Lãi vay phải trả hàng tháng.	5,1% - 6,5%	Tài sản gắn liền với đất tại số 356A Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	24.722.427.398	Kỳ hạn vay 5 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 27 tháng 7 năm 2020. Lãi vay phải trả hàng tháng.	6,0% - 6,5%	Các khoản phải thu liên quan đến hàng hóa cung cấp được mua từ nguồn vốn vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	16.106.163.190	Kỳ hạn vay 5 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 21 tháng 7 năm 2020. Lãi vay phải trả hàng tháng.	6,0% - 6,5%	Các khoản phải thu liên quan đến hàng hóa cung cấp được mua từ nguồn vốn vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	21.957.050.042	Kỳ hạn vay 4 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 31 tháng 7 năm 2020. Lãi vay phải trả hàng tháng.	6,5% - 6,8%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	442.570.162.146			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

18.2 Vay cá nhân

Chi tiết các khoản vay cá nhân được trình bày như sau:

<i>Cá nhân</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Vay cán bộ công nhân viên Công ty	43.425.600.000	Thanh toán nợ gốc khi có yêu cầu. Lãi vay phải trả hàng quý.	6,6%	Tín chấp
Vay các cá nhân khác	15.316.000.000	Thanh toán nợ gốc khi có yêu cầu. Lãi vay phải trả hàng quý.	6,6%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>58.741.600.000</u>			

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	2.199.075.029	5.216.550.029
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 20.1)	5.123.422.104	2.473.155.424
Sử dụng trong kỳ	<u>(5.489.097.106)</u>	<u>(5.189.700.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>1.833.400.027</u>	<u>2.500.005.453</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	209.790.000.000	2.444.991.780	43.330.854.729	255.565.846.509
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	18.194.175.802	18.194.175.802
- Chia cổ tức	-	-	(31.468.500.000)	(31.468.500.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.473.155.424)	(2.473.155.424)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>209.790.000.000</u>	<u>2.444.991.780</u>	<u>27.583.375.107</u>	<u>239.818.366.887</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	209.790.000.000	2.444.991.780	43.669.369.348	255.904.361.128
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	19.549.891.821	19.549.891.821
- Chia cổ tức (*)	-	-	(33.566.400.000)	(33.566.400.000)
- Trích quỹ khen thưởng do hoàn thành và vượt kế hoạch năm 2019 (*)	-	-	(1.623.422.104)	(1.623.422.104)
- Tạm trích quỹ phúc lợi năm 2020 (*)	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>209.790.000.000</u>	<u>2.444.991.780</u>	<u>24.529.439.065</u>	<u>236.764.430.845</u>

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 căn cứ theo Nghị quyết số 1167/2020/NQĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	13.721.550	13.721.550	-	13.721.550	13.721.550	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	3.000.000	-
Cổ đông khác	4.257.450	4.257.450	-	4.257.450	4.257.450	-
TỔNG CỘNG	<u>20.979.000</u>	<u>20.979.000</u>	<u>-</u>	<u>20.979.000</u>	<u>20.979.000</u>	<u>-</u>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
--	--

Cổ tức đã công bố trong kỳ

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức năm 2019: 1.600 VND/cổ phiếu	33.566.400.000	-
Cổ tức năm 2018: 1.500 VND/cổ phiếu	-	31.468.500.000

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ tài chính

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

- -

20.4 Cổ phiếu

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba (VND)	24.389.057.730	44.817.015.037
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	35.367	22.494
- EUR	11.229	6.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng doanh thu	986.222.739.070	1.118.468.784.753
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	971.846.402.946	1.105.589.137.174
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.376.336.124	12.879.647.579
Các khoản giảm trừ doanh thu	(96.282.000)	(33.373.714)
Hàng bán bị trả lại	(96.282.000)	(33.373.714)
DOANH THU THUẦN	986.126.457.070	1.118.435.411.039
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	981.994.864.635	1.114.640.616.164
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	4.131.592.435	3.794.794.875

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền gửi	18.014.500	16.929.525
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.141.494.000	1.129.840.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.651.419.839	1.904.577.010
Lãi bán hàng trả chậm	330.632.165	412.835.442
TỔNG CỘNG	6.141.560.504	3.464.181.977

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	858.190.199.250	996.190.758.737
TỔNG CỘNG	858.190.199.250	996.190.758.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	16.126.530.275	22.586.003.149
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.070.631.544	5.109.423.798
TỔNG CỘNG	<u>25.197.161.819</u>	<u>27.695.426.947</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	28.736.281.813	28.404.973.096
Chi phí vật liệu, bao bì	4.049.964.856	2.739.160.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.483.765.983	18.226.836.019
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.011.888.790	2.784.919.163
Chi phí bán hàng khác	8.891.391.614	6.734.865.783
TỔNG CỘNG	<u>65.173.293.056</u>	<u>58.890.754.716</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	6.541.360.659	5.716.048.000
Chi phí thuê đất	2.965.444.826	2.028.239.035
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(170.304.785)	(341.355.036)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.918.286.542	4.387.426.901
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.621.172.460	3.323.763.079
TỔNG CỘNG	<u>19.875.959.702</u>	<u>15.114.121.979</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí mua hàng hóa để bán	862.252.496.606	998.929.919.392
Chi phí nhân công	35.277.642.472	34.164.229.902
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.011.888.790	2.784.919.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.367.497.351	24.280.034.502
Chi phí khác	12.329.926.789	10.036.532.473
TỔNG CỘNG	<u>943.239.452.008</u>	<u>1.070.195.635.432</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả các diễn giải về việc áp dụng Nghị định 20/2017/NĐ-CP và Nghị định 68/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành lần lượt vào ngày 24 tháng 2 năm 2017 và ngày 24 tháng 6 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.625.249.487	4.577.497.400
TỔNG CỘNG	<u>4.625.249.487</u>	<u>4.577.497.400</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.175.141.308	22.771.673.202
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	4.835.028.261	4.554.334.640
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	18.520.026	249.130.760
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(228.298.800)	(225.968.000)
Chi phí thuế TNDN	4.625.249.487	4.577.497.400

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Cổ tức công bố	21.954.480.000	20.582.325.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Cổ đông của công ty	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.465.593.835	1.300.915.183
		Mua hàng hoá và dịch vụ	9.450.933.838	7.224.246.199
		Cổ tức công bố	4.800.000.000	4.500.000.000
		Cổ tức đã nhận	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco	Bên liên quan khác	Bán hàng hoá và dịch vụ	624.873.600	189.000.000
		Mua hàng hoá và dịch vụ	1.916.453.000	14.734.292.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Bên liên quan khác	Bán hàng hoá và dịch vụ	1.478.625.000	1.184.400.000
		Mua hàng hoá và dịch vụ	2.820.654.352	1.444.443.840
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Cùng công ty mẹ	Bán hàng hoá và dịch vụ	-	1.120.479.692
		Mua hàng hoá và dịch vụ	-	16.800.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa và dịch vụ	562.500.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.609.703.250	2.261.971.800

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Cổ đông lớn của Công ty	Bán hàng hóa	49.867.250	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	196.875.000	-
TỔNG CỘNG			246.742.250	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Cổ đông lớn của Công ty	Ủy thác nhập khẩu	4.367.814.350	10.935.567.055
TỔNG CỘNG			4.367.814.350	10.935.567.055
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Cổ đông lớn của Công ty	Mua hàng hóa	2.863.736.354	6.797.416.488
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	617.400	1.852.200
Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	443.625	443.625
TỔNG CỘNG			2.864.797.379	6.799.712.313

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	1.592.603.792	1.040.906.541
Thù lao Hội đồng Quản trị	80.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG	1.672.603.792	1.100.906.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang đi thuê đất và tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	4.793.838.472	3.939.128.756
Từ 1 – 5 năm	23.969.192.360	19.695.643.780
Trên 5 năm	85.097.638.235	72.269.474.283
TỔNG CỘNG	<u>113.860.669.067</u>	<u>95.904.246.819</u>

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.549.891.821	18.194.175.802
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ	<u>(2.336.496.755)</u>	<u>(2.531.807.682)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>17.213.395.066</u>	<u>15.662.368.120</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>20.979.000</u>	<u>20.979.000</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>20.979.000</u>	<u>20.979.000</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	821	747
- <i>Lãi suy giảm</i>	821	747

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ công nhân viên căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

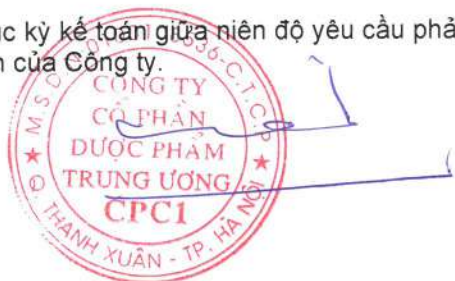
Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Người lập
Ninh Thị Thu Hiền



Kế toán trưởng
Đặng Thị Dư



Tổng Giám đốc
Nguyễn Doãn Liêm

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

